

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196,235,445,135.00	243,036,852,530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9,320,762,879.00	9,347,990,683
1. Tiền	111		9,320,762,879.00	9,347,990,683
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558.00	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558.00	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,252,487,637.00	99,125,578,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58,278,690,720.00	105,561,734,342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,109,386,929.00	9,679,466,256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,433,422,646.00	8,235,663,690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(23,685,745,900.00)	(24,468,019,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116,733,242.00	116,733,242
IV. Hàng tồn kho	140	9	88,065,895,251.00	93,030,779,887
1. Hàng tồn kho	141		90,462,012,152.00	95,168,437,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,396,116,901.00)	(2,137,657,130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,566,376,810.00	37,502,581,020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		235,082,149.00	346,345,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,062,307,226.00	32,594,157,043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	4,268,987,435.00	4,562,078,867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,356,837,261.00	86,558,313,071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600,000,000.00	600,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	600,000,000.00	600,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		70,442,737,313.00	80,250,110,943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64,981,938,082.00	74,627,938,676
- Nguyên giá	222		186,742,910,171.00	186,459,910,171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,760,972,089.00)	(111,831,971,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	5,460,799,231.00	5,622,172,267
- Nguyên giá	228		8,778,370,367.00	8,778,370,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,317,571,136.00)	(3,156,198,100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		256,000,001.00	256,000,001
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	256,000,001.00	256,000,001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2,700,000,000.00	3,870,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000.00	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,275,000,000.00)	(4,105,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,358,099,947.00	1,582,202,126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,303,933,281.00	1,506,368,793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54,166,666.00	75,833,333
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272,592,282,396.00	329,595,165,601
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154,266,184,738.00	214,431,410,998
I. Nợ ngắn hạn	310		151,639,977,072.00	211,482,301,146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7,067,667,563.00	25,735,832,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,606,836,739.00	1,810,284,671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	668,276,501.00	141,930,084
4. Phải trả người lao động	314		2,289,215,284.00	2,517,868,338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1,586,827,751.00	3,265,954,237
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2,562,223,845.00	819,416,110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	135,852,593,909.00	177,184,680,008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480.00	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,626,207,666.00	2,949,109,852

1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,626,207,666.00	2,949,109,852
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	400		118,326,097,658.00	115,163,754,603
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	118,326,097,658.00	115,163,754,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000.00	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000.00	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109.00)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21,241,618,233.00)	(24,403,961,288)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24,403,961,288.00)	(18,730,953,602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,162,343,055.00	(5,673,007,686)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		272,592,282,396.00	329,595,165,601

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Phương Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNH ĐỨC THÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Dvt: VND

CHI TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2022	LŨY KẾ NĂM 2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,835,778,733	(5,593,275,557)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,098,843,282	10,352,467,429
- Các khoản dự phòng	03	694,480,153	11,592,340,762
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,499,697,653)	(1,472,512,536)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(529,043,183)	(582,554,328)
- Chi phí lãi vay	06	13,516,467,537	13,072,834,845
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	25,116,828,869	27,369,300,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47,607,650,008	(29,978,085,996)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,706,424,865	16,949,533,984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19,299,864,424)	12,483,334,033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(686,301,527)	605,046,412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,487,411,735)	(13,098,367,580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(355,580,201)	(4,813,221,208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,601,745,855	9,517,540,260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(149,990,000)	(379,800,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	80,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	528,326,400	499,675,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	378,336,400	199,875,934
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	597,289,114,561	722,662,990,854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(638,621,200,660)	(728,398,607,525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41,332,086,099)	(5,735,616,671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,647,996,156	3,981,799,523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,347,990,683	3,562,559,105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,675,223,960)	1,803,632,055
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,320,762,879	9,347,990,683

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trịnh Thị Phương Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH ĐỨC THÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04/2022	QUÝ 04/2021	LŨY KẾ 2022	LŨY KẾ 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	158,755,659,937	215,576,365,267	792,471,872,427	874,063,223,262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	397,704,017	91,037,335	555,633,177	817,370,033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		158,357,955,920	215,485,327,932	791,916,239,250	873,245,853,229
4. Giá vốn hàng bán	11	24	139,088,628,989	188,729,795,867	698,721,059,519	777,923,542,885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,269,326,931	26,755,532,065	93,195,179,731	95,322,310,344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2,950,946,153	1,417,594,174	11,358,884,364	5,151,148,152
7. Chi phí tài chính	22	26	6,356,995,842	8,033,011,903	22,643,853,109	20,107,386,046
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,138,501,508	2,983,691,830	13,516,467,537	13,072,834,845
8. Chi phí bán hàng	24	27	8,089,921,020	14,785,402,143	43,854,109,242	46,290,956,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	8,329,959,674	13,842,745,061	33,635,231,228	39,120,095,839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(556,603,452)	(8,488,032,868)	4,420,870,516	(5,044,979,934)
11. Thu nhập khác	31		(293,195,155)	295,446,497	265,471,586	376,881,995
12. Chi phí khác	32		153,293,864	204,773,661	850,563,369	925,177,618
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(446,489,019)	90,672,836	(585,091,783)	(548,295,623)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1,003,092,471)	(8,397,360,032)	3,835,778,733	(5,593,275,557)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		108,603,630	15,923,155	651,769,011	58,065,463
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,416,667	5,416,667	21,666,667	21,666,667
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1,117,112,768)	(8,418,699,853)	3,162,343,055	(5,673,007,686)
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		(1,117,112,768)	(8,418,699,853)	3,162,343,055	(5,673,007,686)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, Ngày tháng 01 năm 2023

CỔ PHẦN CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNH ĐỨC THÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2022, công ty đã 20 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tò 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 20 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và trong đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	516,630,468	433,367,709
Tiền gửi ngân hàng	8,804,132,411	8,914,622,974
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	9,320,762,879	9,347,990,683

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558

<i>Cổ phần Âu Lạc</i>	<i>14040 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>
<i>Cổ phần SDN</i>	<i>165190 CP</i>	<i>3,619,922,558</i>	<i>3,619,922,558</i>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ Á Châu	1,905,426,472	1,905,426,472
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,505,951,663	7,505,951,663
Công ty CP Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SONCONS	431,860,000	-
Unistel - A subsidiary of CDS Monarch	1,481,122,150	-
P.S.E.M	1,639,045,800	-
Prompostavka-M	-	2,450,011,000
Aliments Medaillon Foods Inc	1,161,424,996	-
Alira Industries	-	3,600,129,200
Assma	1,111,077,000	-
Paprimur S.L	-	1,398,320,000
BELLA VITA	1,758,249,990	-
Especias Tu Tum	1,783,149,390	-
Frutex Australia	-	12,712,000,000
Papadimitriou S.A	-	1,316,327,600
Ispice Foods	7,482,974,400	-
Công ty Cổ Phần STARPRINT Việt Nam	-	2,033,293,797
Crayola LLC	2,002,872,736	-
BeiFa Group CO.,LTD	3,104,442,158	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	15,343,770,518	61,072,951,163
Tổng cộng:	58,278,690,720	105,561,734,342

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân
 Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái
 Trả trước người bán khác

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	2,800,000,000	2,800,000,000
	3,306,600,448	5,332,435,316
	3,002,786,481	1,547,030,940
Tổng cộng:	9,109,386,929	9,679,466,256

7. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn
 Thu tạm ứng
 Thu bồi thường
 Ký quỹ ký cược ngắn hạn
 Phải thu khác
 Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	4,681,554,665	6,115,315,899
	447,520,000	447,520,000
	-	657,467,600
	973,112,079	684,124,289
	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng:	6,433,422,646	8,235,663,690

Dài hạn
 Ký cược, ký quỹ dài hạn
 Phải thu khác

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	600,000,000	600,000,000
Tổng cộng:	600,000,000	600,000,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt
 Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái
 Lambton Rubber Limited
 Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Hoàng Vũ
 Công ty TNHH SX TM Diêm Thành
 Công ty Cổ Phần Thép Mới
 Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo
 Shanghai Vista Packaging CO., LTD
 Topship Chemical CO., LTD
 Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo
 Các công ty khác

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Nợ Gốc	Dự phòng	Nợ Gốc	Dự phòng
	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
	3,327,280,684	(3,327,280,684)	5,353,115,552	(5,353,115,552)
	999,936,661	(999,936,661)	999,936,661	(999,936,661)
	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
	2,360,286,431	(2,360,286,431)	2,360,286,431	(2,360,286,431)
	334,000,000	(334,000,000)	334,000,000	(334,000,000)
	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
	431,300,000	(431,300,000)	431,300,000	(431,300,000)
	7,505,951,663	(7,505,951,663)	7,505,951,663	(6,338,627,687)
	7,659,861,093	(7,203,278,961)	7,543,090,644	(7,127,041,317)
Tổng cộng:	24,142,328,032	(23,685,745,900)	26,051,392,451	(24,468,019,148)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi đường
 Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa
 Hàng gửi đi bán
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	19,908,567,180	58,355,821,415
	7,200,000	402,150,000
	2,282,655,258	4,334,508,160
	17,469,100,078	20,169,106,302
	50,794,489,636	11,906,851,140
	(2,396,116,901)	(2,137,657,130)
Tổng cộng:	88,065,895,251	93,030,779,887

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
 Thuế xuất nhập khẩu
 Thuế tiêu thụ đặc biệt
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Phí, Lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng cộng:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	-	196,435,471
	-	-
	-	-
	4,268,987,435	4,268,987,435
	-	96,655,961
	-	-
Tổng cộng:	4,268,987,435	4,562,078,867

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59,046,315,028.00	115,771,250,638.00	7,861,379,700.00	3,780,964,805.00	186,459,910,171.00
Số tăng trong kỳ	-	283,000,000.00	-	-	283,000,000.00
- Mua trong kỳ	-	283,000,000.00	-	-	283,000,000.00
- XDCB hình thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59,046,315,028.00	116,054,250,638.00	7,861,379,700.00	3,780,964,805.00	186,742,910,171.00
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28,944,481,875.00	73,345,051,518.00	7,082,500,397.67	2,459,937,704.00	111,831,971,494.67
Số tăng trong kỳ	2,269,910,911.00	7,233,666,244.00	60,545,463.67	373,347,627.00	9,937,470,245.67
Số giảm trong kỳ	-	8,469,651.00	-	-	8,469,651.00
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	8,469,651.00	-	-	8,469,651.00
Số dư cuối kỳ	31,214,392,786.00	80,570,248,111.00	7,143,045,861.33	2,833,285,331.00	121,760,972,089.33
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	30,101,833,153.00	42,426,199,120.00	778,879,302.33	1,321,027,101.00	74,627,938,676.33
Tại ngày cuối kỳ	27,831,922,242.00	35,484,002,527.00	718,333,838.67	947,679,474.00	64,981,938,081.67

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	-	953,515,000	8,778,370,367
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	-	953,515,000	8,778,370,367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,308,947,312	1,606,673,500	-	240,577,288	3,156,198,100
Số tăng trong kỳ	108,978,036	-	-	52,395,000	161,373,036
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,417,925,348	1,606,673,500	-	292,972,288	3,317,571,136
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	4,800,256,519	-	-	660,542,712	5,460,799,231
Tại ngày đầu kỳ	4,909,234,555	-	-	712,937,712	5,622,172,267

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí dở dang khác	256,000,001	256,000,001
Tổng cộng:	256,000,001	256,000,001

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	(5,275,000,000)	7,975,000,000	(4,105,000,000)
Tổng cộng:	7,975,000,000	(5,275,000,000)	7,975,000,000	(4,105,000,000)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGÁN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Hàng Hải VN	38,957,080,415	113,280,289,234	120,578,832,493	31,658,537,156	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	138,227,599,593	476,245,022,907	510,278,565,747	104,194,056,753	Tín chấp
NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - CN Miền Đông	-	7,763,802,420	7,763,802,420	-	Tín chấp
Tổng cộng	177,184,680,008	597,289,114,561	638,621,200,660	135,852,593,909	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1,382,297,735	1,037,960,000
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Phát Lộc	182,210,002	2,352,974,087
Công ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Gia Nguyễn	136,544,441	-
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Nhật Tiến	754,372,019	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên SX TM XNK Thăng Lợi	-	110,550,000
Crayola LLC	1,237,469,763	4,265,421,494
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - CN TP.HCM	-	1,375,592,109
Công ty TNHH sản xuất - thương mại TBM-MINH PHÁT	536,026,842	2,251,410,349
Phải trả người bán khác	2,838,746,761	14,341,924,179
Tổng cộng:	7,067,667,563	25,735,832,218

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Suanthai Company Limited	1,221,858,980	-
Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatojevna	-	742,290,000
TungYik International Limited	93,548,875	-
Người mua trả tiền trước khác	384,977,759	1,067,994,671
Tổng cộng:	1,606,836,739	1,810,284,671

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế xuất, nhập khẩu	126,985,982	126,988,057
Thuế thu nhập cá nhân	126,083,541	11,397,819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299,733,018	3,544,208
Thuế giá trị gia tăng	115,473,960	-
Tổng cộng	668,276,501	141,930,084

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Chi phí trích trước lãi vay	102,861,953	142,014,657
Chi phí khác	1,483,965,798	3,123,939,580
Tổng cộng	1,586,827,751	3,265,954,237

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	548,661,461	182,798,607
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,519,632,565	142,687,684
Tổng cộng	2,562,223,845	819,416,110
<i>Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,067,131	490,969,317
Tổng cộng	2,626,207,666	2,949,109,852

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	151,993,450,000	0	(12,425,734,109)	0	(18,944,158,526)	120,623,557,365
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	213,204,924	213,204,924	213,204,924
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(5,673,007,686)	(5,673,007,686)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(24,403,961,288)	115,163,754,603
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(24,403,961,288)	115,163,754,603
Trả cổ tức	-	-	-	-	3,162,343,055	3,162,343,055
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(21,241,618,233)	118,326,097,658
	-	-	-	-	(0)	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty PGCC	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chi	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e/ Các quỹ của công ty	6,335,480
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480
- Quỹ đầu tư và phát triển	

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	202,052,951,921	130,294,702,939
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	589,431,491,269	743,161,987,228
Doanh thu khác	987,429,237	606,533,095
Tổng cộng	792,471,872,427	874,063,223,262

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Hàng bán trả lại	196,867,857	817,370,033
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	358,765,320	
Tổng cộng	555,633,177	817,370,033

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	182,662,698,117	108,466,352,100
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	514,890,934,883	669,489,930,584
Giá vốn khác	1,167,426,519	(32,739,799)
Tổng cộng	698,721,059,519	777,923,542,885

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,179,759	6,638,328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	528,326,400	495,916,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,668,378,205	4,648,593,824
Tổng cộng	11,358,834,364	5,151,148,152

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	13,516,467,537	13,072,834,845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,777,326,695	2,754,213,196
Trích lập dự phòng đầu tư	1,170,000,000	4,105,000,000
Chiết khấu thanh toán	180,058,877	-
Chi phí tài chính khác	-	175,338,005
Tổng cộng	22,643,853,109	20,107,386,046

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	3,834,700,436	3,604,534,635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	136,604,346	307,061,583
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	7,352,285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,882,804,460	42,372,008,042
Tổng cộng	43,854,109,242	46,290,956,545

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	20,795,766,418	20,234,426,239
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,375,404,904	1,024,831,541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,846,245,008	3,191,016,629
Thuế, phí và lệ phí	120,614,112	40,343,312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,279,474,034	7,044,497,832
Chi phí dự phòng	(782,273,248)	7,584,980,286
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	33,635,231,228	39,120,095,839

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả	Phải thu
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Mua hàng	1,382,297,735	
Công ty xăng dầu Phú Thọ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		123,222,946
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		251,469,651
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		158,875,107

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CÁC BÊN LIÊN QUAN Ngày 17 tháng 01 Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX TÔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TÔNG GIÁM ĐỐC
HUYỀN ĐỨC THÔNG

MINH X